

52. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành*Investment at current prices**ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dongs Mill. dongs*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ - TOTAL	7.907,86	15.705,77	17.653,26	18.433,92	19.960,00
Phân theo cấp quản lý - By management level:					
Trung ương - Central	267,12	325,70	347,33	325,17	340,09
Địa phương - Local	7.640,74	15.380,07	17.305,93	18.108,75	19.619,91
Phân theo khoản mục đầu tư - By investment category					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	4.081,28	5.109,31	5.512,69	5.726,47	6.386,62
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - Fixed assets procurement capital for production	781,67	2.407,57	2.414,80	2.551,58	2.761,55
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - Capital for fixed assets repair and upgrading	110,98	655,12	815,02	853,06	991,61
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - Supplement for working capital from owned capital	2.313,64	5.771,05	5.877,96	6.067,89	6.167,88
Vốn đầu tư khác - Others	620,29	1.762,72	3.032,79	3.234,92	3.652,34
Phân theo nguồn vốn - by sources					
Vốn khu vực Nhà nước - State	2.084,57	3.420,75	3.896,71	3.827,11	4.043,94
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	1.487,30	1.522,72	1.542,89	1.515,34	1.557,58
Vốn vay - Loan	233,05	1.345,67	1.739,64	1.708,57	1.782,66
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước - Equity of State owned enterprises	138,59	218,54	223,08	219,09	311,38
Vốn huy động khác - Others	225,63	333,82	391,10	384,11	392,32
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	5.375,13	11.205,52	12.190,20	13.006,67	14.123,46
Vốn của tổ chức doanh nghiệp - Capital of enterprises	2.679,96	3.570,58	4.029,62	4.299,52	4.490,94
Vốn của dân cư - Capital of households	2.695,17	7.634,94	8.160,58	8.707,15	9.632,52
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector	448,16	1.079,50	1.566,35	1.600,14	1.792,60

53. Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành*Structure of investment at current prices**Đơn vị tính - Unit: %*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	3,38	2,07	1,97	1,76	1,70
Địa phương - Local	96,62	97,93	98,03	98,24	98,30

Phân theo khoản mục đầu tư - *By investment category*

Vốn đầu tư XD CB - <i>Investment outlays</i>	51,61	32,53	31,22	31,06	32,00
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XD CB - <i>Fixed assets procurement capital for production</i>	9,88	15,33	13,68	13,84	13,84
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - <i>Capital for fixed assets repair and upgrading</i>	1,4	4,17	4,62	4,63	4,97
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - <i>Supplement for working capital from owned capital</i>	29,26	36,74	33,3	32,92	30,89
Vốn đầu tư khác - <i>Others</i>	7,85	11,23	17,18	17,55	18,30
Phân theo nguồn vốn					
<i>Vốn khu vực Nhà nước - State</i>	26,36	21,78	22,07	20,76	20,26
Vốn ngân sách Nhà nước - <i>State budget</i>	18,81	9,7	8,74	8,22	7,80
Vốn vay - <i>Loan</i>	2,95	8,57	9,85	9,27	8,93
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước - <i>Equity of State owned enterprises</i>	1,75	1,39	1,26	1,19	1,56
Vốn huy động khác - <i>Others</i>	2,85	2,12	2,22	2,08	1,97
<i>Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-state</i>	67,97	71,35	69,06	70,56	70,76
Vốn của tổ chức doanh nghiệp - <i>Capital of enterprises</i>	33,89	22,73	22,83	23,33	22,50
Vốn của dân cư - <i>Capital of households</i>	34,08	48,62	46,23	47,23	48,26
<i>Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector</i>	5,67	6,87	8,87	8,68	8,98